

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VIỆT NAM - EU THÁNG 8/2022

I. Tình hình kinh tế khu vực EU

Các số liệu kinh tế công bố trong tháng 8/2022 cho thấy kinh tế EU tiếp tục gặp khó khăn khi lạm phát cao khiến nhu cầu tiêu thụ hàng hóa giảm.

Tháng 8/2022, hoạt động kinh tế của khu vực cũng có xu hướng giảm tháng thứ 2 liên tiếp khi giá năng lượng tăng trở lại. Theo S&P Global, chỉ số quản lý sức mua của khu vực đồng tiền chung châu Âu trong tháng 8/2022 giảm xuống 49,2 từ mức 49,9 của tháng 7/2022, thấp nhất trong 18 tháng. Sản lượng của ngành sản xuất giảm tháng thứ 3 liên tiếp.

Cho đến cuối tháng 6/2022, lạm phát cao tạm thời chưa làm chệch quá trình phục hồi của khu vực đồng tiền chung châu Âu. Việc các hoạt động dịch vụ, sản xuất mở cửa trở lại sau đại dịch COVID-19 giúp cho tình hình kinh tế châu Âu khởi sắc. Tuy nhiên, xu hướng giá cả tăng mạnh và khủng hoảng năng lượng sẽ tác động đến kinh tế khu vực trong nửa cuối năm 2022. Theo số liệu mới nhất từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), lạm phát tính theo năm ở khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) đạt mức cao kỷ lục 8,9% trong tháng 7/2022 do chi phí sinh hoạt tiếp tục gia tăng trên khắp châu lục, tăng từ 8,6% trong tháng 6/2022. Trong khi lạm phát của Liên minh châu Âu là 9,8% vào tháng 7/2022, tăng từ mức 9,6% trong tháng 6/2022.

Lạm phát cao, hoạt động sản xuất chậm lại khiến đồng Euro đang ở mức thấp nhất trong 20 năm so với đồng USD. Ngày 23/8/2022, đồng Euro ở mức 0,9924 USD đổi một Euro, mức thấp nhất từng được ghi nhận kể từ năm 2002. Đồng Euro yếu sẽ gây thêm thách thức đối với ECB trong cuộc chiến chống lạm phát bởi giá hàng hóa nhập khẩu, kể cả nguyên liệu sẽ tăng lên.

Trong quý đầu tiên của năm 2022, tiêu dùng thực tế bình quân đầu người của hộ gia đình giảm 0,6% trong khu vực đồng euro, sau khi giảm 0,9% trong quý trước. Thu nhập thực tế bình quân đầu người của hộ gia đình giảm 0,5% trong quý I/2022, sau khi giảm 0,7% vào quý IV/2021.

Tỷ lệ thất nghiệp: Theo Eurostat, tháng 6 năm 2022, tỷ lệ thất nghiệp được điều chỉnh theo mùa của khu vực đồng euro là 6,6%, ổn định so với tháng 5/2022 và giảm từ 7,9% vào tháng 6 năm 2021. Tỷ lệ thất nghiệp của EU là 6,0% vào tháng 6 năm 2022, cũng ổn định so với tháng 5 năm 2022 và giảm so với 7,2% vào tháng 6 năm 2021.

Theo Eurostat, trong tháng 6/2022, thương mại bán lẻ được điều chỉnh theo mùa tại khu vực đồng Euro giảm 1,2% so với tháng trước và giảm 1,3% ở EU. Trong khi tháng 5/2022, thương mại bán lẻ tăng 0,4% ở khu vực đồng euro và

0,2% ở EU so với tháng 4/2022.

So với tháng 6/2021, thương mại bán lẻ tại khu vực đồng Euro giảm 3,7% trong tháng 6/2022 và giảm 2,8% ở EU. Trong đó, thương mại bán lẻ giảm 0,2% đối với hàng thực phẩm, đồ uống và thuốc lá; thương mại bán lẻ nhóm hàng phi thực phẩm giảm 2,6%, trong khi nhiên liệu ô tô và thực phẩm, đồ uống và thuốc lá giảm 1,4%.

Tháng 6 năm 2022 so với tháng 6 năm 2021, chỉ số bán lẻ được điều chỉnh theo lịch đã giảm 3,7% ở khu vực đồng euro và giảm 2,8% ở EU. Trong đó, thương mại bán lẻ tăng 2,7% đối với nhiên liệu ô tô, chủ yếu do giá năng lượng ở mức cao, trong khi thương mại bán lẻ đối với các sản phẩm phi thực phẩm giảm 3,9% và thương mại nhóm thực phẩm, đồ uống và thuốc lá giảm 2,3%.

Bảng 1: Tăng trưởng doanh thu bán lẻ của EU đến tháng 6/2022

	T11. .20	T12. .20	T1. 21	T2. 21	T3. 21	T4. 21	T5. 21	T6. 21	T7. 21	T8. 21	T9. 21	T10. 21	T11. 21	T12. 21	T1. 22	T2. 22	T3. 22	T4. 22	T5. 22	T6. 22
So với tháng trước (%)																				
Tổng thương mại bán lẻ	- 4,4	1,3	- 4,4	4,1	3,9	- 3,4	4,4	1,5	- 1,8	0,7	0,0	0,3	1,3	- 2,1	0,3	0,4	0,8	-1,1	0,2	-1,3
Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	- 1,8	1,8	0,8	- 0,5	1,7	- 1,5	- 0,4	- 0,8	- 0,4	- 0,8	0,7	0,2	0,1	0,3	0,2	-0,4	0,8	-1,6	-1,0	-0,2
Các sản phẩm phi thực phẩm (trừ nhiên liệu ô tô), trong đó:	- 5,8	0,4	- 8,3	8,0	5,7	- 5,5	8,8	2,6	- 3,1	2,2	- 1,1	0,3	2,0	- 4,3	1,5	0,6	0,7	-0,9	1,4	-2,6
<i>Đặt hàng qua thư và internet</i>	5,0	- 1,0	4,4	2,4	3,0	- 0,5	0,7	- 3,1	- 7,7	4,6	- 2,5	2,6	1,5	- 4,2	1,6	-0,5	-2,5	1,1	0,0	-2,1
Nhiên liệu ô tô trong các cửa hàng chuyên doanh	- 8,6	3,4	0,0	3,1	- 0,6	- 0,9	6,7	2,5	1,3	- 0,8	1,2	1,0	-1,3	0,2	-1,2	3,8	-1,7	1,1	-0,2	-1,4
So với cùng kỳ năm 2020 (%)																				
Tổng thương mại bán lẻ	- 0,9	1,2	- 4,4	- 0,9	13,1	22,3	9,3	6,1	4,0	2,4	3,5	2,5	8,3	3,0	8,7	5,6	3,0	5,2	1,1	-2,8

	T11. 20	T12. 20	T1. 21	T2. 21	T3. 21	T4. 21	T5. 21	T6. 21	T7. 21	T8. 21	T9. 21	T10. 21	T11. 21	T12. 21	T1. 22	T2. 22	T3. 22	T4. 22	T5. 22	T6. 22
Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	2,2	5,0	5,3	2,4	- 0,7	3,9	0,5	2,2	1,6	- 1,0	1,0	-1,0	0,7	- 0,9	-1,0	-1,4	-1,8	-2,3	-2,8	-2,3
Các sản phẩm phi thực phẩm (trừ nhiên liệu ô tô), trong đó:	- 0,8	0,3	- 9,5	- 2,2	26,3	38,7	14,8	8,1	5,8	4,8	5,1	4,1	12,6	4,7	16,1	9,9	5,6	9,7	2,7	-3,9
<i>Đặt hàng qua thư và internet</i>	38,0	32,4	38,9	40,4	38,4	18,0	12,9	12,9	11,1	9,3	8,4	4,2	2,7	- 3,9	-2,5	-5,7	- 10,4	-9,7	-9,4	- 10,3
Nhiên liệu ô tô trong các cửa hàng chuyên doanh	- 16,1	- 13,3	- 14,8	- 10,8	15,5	52,2	25,4	11,6	5,1	2,3	5,5	9,8	17,3	12,9	11,6	13,5	11,3	15,4	7,0	2,7

Nguồn: Eurostat

II. Hoạt động thương mại Việt Nam – EU

Tháng 7/2022, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU tiếp tục tăng so với tháng 7/2021, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng đã chậm lại đáng kể. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2022, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU đạt 5 tỷ USD, tăng 4,5% so với tháng 7/2021, thấp hơn đáng kể so với mức tăng 16,1% của tháng trước đó. Tháng 7/2022, Việt Nam xuất siêu sang EU 2,62 tỷ USD, tăng 27% so với mức xuất siêu tháng 7/2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và EU đạt 36,8 tỷ USD, tăng 13,4% so với 7 tháng năm 2021. Việt Nam xuất siêu sang thị trường EU 18,69 tỷ USD trong 7 tháng đầu năm 2022, tăng 41,3% so với 7 tháng đầu năm 2021.

Bảng 1: Kim ngạch thương mại 2 chiều Việt Nam – EU

	Tháng 7/2022 (triệu USD)	So với tháng 7/2021 (%)	7 tháng đầu năm 2022 (triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	5.004	4,5	36.843	13,4

	Tháng 7/2022 (triệu USD)	So với tháng 7/2021 (%)	7 tháng đầu năm 2022 (triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Xuất khẩu	3.812	11,2	27.765	21,5
Nhập khẩu	1.192	-12,5	9.078	-5,7
Cán cân thương mại	2.619	27,0	18.688	41,3

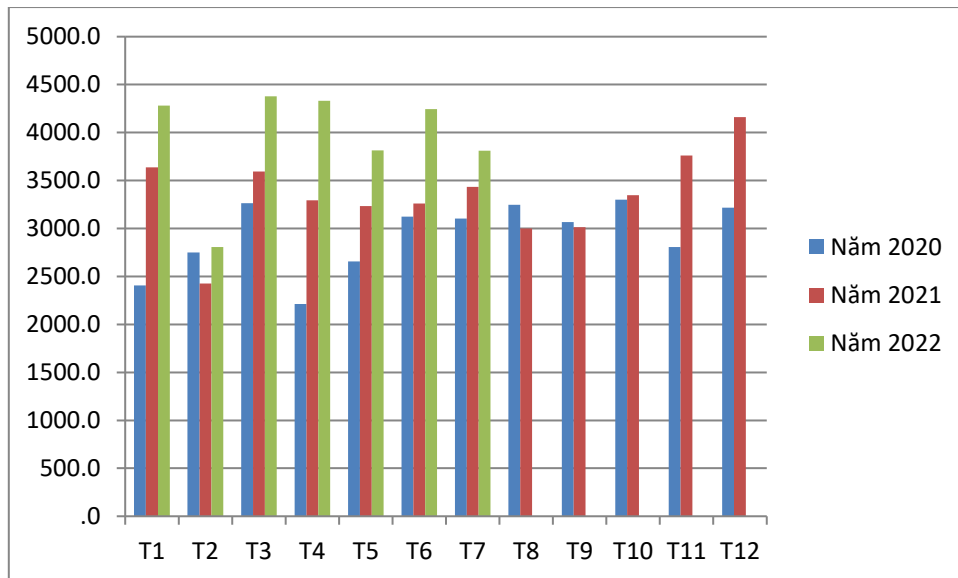
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.1. Về xuất khẩu

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU tiếp tục tăng tháng thứ 10 liên tiếp. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 7/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU đạt 3,8 tỷ USD, tăng 11,2% so với tháng 7/2021. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU đã có dấu hiệu chậm lại so với các tháng đầu năm 2022.

Tháng 7/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn trong khối EU tiếp tục tăng mạnh so với tháng 7/2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang hầu hết các thị trường trong khối EU tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, trừ xuất khẩu sang Áo, Slovakia, Hungary, Phần Lan, Luxembua giảm.

Biểu đồ 1: Diễn biến kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 2: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tới các thị trường trong khối EU tháng 7/2022

Thị trường	Tháng 7/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2021 (%)	7 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Hà Lan	881.616	38,9	5.954.551	31,6
Đức	791.929	31,1	5.181.078	23,3
Italia	356.643	-7,1	2.690.906	21,3
Pháp	333.871	26,5	2.111.557	15,2
Bỉ	309.986	-3,4	2.566.912	26,5
Tây Ban Nha	243.770	-6,7	1.843.670	34,3
Ba Lan	195.494	17,0	1.417.988	14,2
Áo	138.294	-41,1	1.519.968	-6,7
Thụy Điển	115.442	41,4	759.859	22,5
Slovakia	63.626	-29,0	616.098	-11,6
Bồ Đào Nha	48.480	21,4	330.976	16,6
Cộng Hoà Séc	43.578	-16,0	350.406	8,6
Đan Mạch	37.137	11,3	308.455	43,4
Slovenia	34.426	-26,5	297.854	18,7
Manta	33.393	3.178,3	103.002	1.633,3
Hungary	31.765	-25,6	345.319	-5,2
Rumani	30.653	70,8	219.681	92,3
Hy Lạp	28.547	21,3	233.294	22,6
Ai Len	20.575	2,2	224.910	69,4
Látvia	18.895	0,6	155.367	29,5
Phần Lan	12.017	-41,9	149.547	-20,6
Luxembua	11.087	-73,6	67.983	-25,5
Bungari	9.984	15,4	77.449	21,2
Lítva	8.954	0,8	132.629	95,4
Croatia	4.819	123,1	52.863	79,4

Thị trường	Tháng 7/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2021 (%)	7 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Síp	3.465	14,9	27.847	35,9
Estonia	3.374	12,3	25.134	26,2
Tổng	3.811.821	11,2	27.765.303	21,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về mặt hàng: Tháng 7/2022, kim ngạch xuất khẩu hầu hết các mặt hàng chủ lực của Việt Nam như máy vi tính, sản phẩm điện tử, hàng dệt may, giày dép, thủy sản... sang thị trường EU vẫn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, trong khi xuất khẩu điện thoại các loại, sắt thép các loại, cà phê, gỗ và sản phẩm gỗ, hạt điều, sản phẩm mây tre cói thảm, hạt tiêu... giảm.

Tháng 7/2022, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU lớn nhất, đạt 486,8 triệu USD, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện sang thị trường EU đạt 3,86 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Giày dép các loại là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn thứ 2 trong tháng 7/2022, đạt 526,25 triệu USD, tăng 67,5% so với tháng 7/2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu giày dép các loại sang thị trường EU đạt 3,36 tỷ USD, tăng 24,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Nhìn chung, các mặt hàng xuất khẩu sang thị trường EU giảm trong tháng 7/2022 chủ yếu là các mặt hàng chưa thiết yếu. Trong bối cảnh lạm phát tăng cao, người tiêu dùng sẽ có xu hướng tập trung vào các mặt hàng thiết yếu, tạm hoãn tiêu dùng các mặt hàng chưa thiết yếu. Do đó, xu hướng này có khả năng sẽ duy trì trong các tháng tới.

Bảng 3: Mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Mặt hàng	Tháng 7/2022		So với tháng 7/2021 (%)		7 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		486.853		15,9		3.857.063		15,7

Mặt hàng	Tháng 7/2022		So với tháng 7/2021 (%)		7 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Điện thoại các loại và linh kiện		500.572		-16,8		3.673.244		-7,8
Giày dép các loại		526.251		67,5		3.358.038		24,6
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác		499.718		75,5		3.010.527		28,4
Hàng dệt, may		440.410		29,3		2.533.730		36,4
Sắt thép các loại	64.496	73.887	-57,8	-69,6	962.561	1.157.232	14,4	38,4
Cà phê	35.861	77.577	-29,4	-16,8	449.528	977.164	31,6	61,1
Hàng thủy sản		122.492		17,7		774.353		37,6
Phương tiện vận tải và phụ tùng		82.958		4,2		658.736		19,4
Sản phẩm từ sắt thép		79.775		61,5		593.946		42,7
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù		72.827		21,7		525.491		19,4
Sản phẩm từ chất dẻo		50.843		0,3		376.754		16,4
Gỗ và sản phẩm gỗ		34.147		-18,5		376.492		0,5
Hạt điều	10.259	60.332	-22,7	-29,5	62.258	356.918	-12,4	-10,7
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận		50.703		62,1		301.255		57,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		22.350		40,9		137.707		20,7
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm		11.605		-27,4		124.036		3,3

Mặt hàng	Tháng 7/2022		So với tháng 7/2021 (%)		7 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu	2.706	13.551	-16,8	-7,0	20.626	104.808	38,8	34,4
Hóa chất		10.473		20,6		99.117		135,4
Hàng rau quả		16.627		8,4		98.539		11,5
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc		13.877		18,4		91.052		31,5
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện		16.863		113,6		88.346		187,7
Sản phẩm từ cao su		7.461		-52,4		75.964		-31,5
Cao su	6.194	10.354	-39,8	-41,8	39.858	69.613	-20,0	-22,5
Chất dẻo nguyên liệu	3.576	6.048	165,9	134,4	38.935	57.774	1.316,8	33,7
Sản phẩm gốm, sứ		5.839		-18,4		53.333		15,8
Xơ, sợi dệt các loại	1.099	4.775	5,1	8,0	9.939	49.431	30,7	63,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		5.653		33,5		48.829		27,1
Kim loại thường khác và sản phẩm		4.160		-23,5		40.969		57,5
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ		1.430		-15,5		25.229		7,1
Vải màn, vải kỹ thuật khác		3.703		24,0		21.823		17,0
Dây điện và dây cáp điện		1.187		-31,2		14.103		16,9

Mặt hàng	Tháng 7/2022		So với tháng 7/2021 (%)		7 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Sản phẩm hóa chất		1.457		-22,5		11.306		36,4
Gạo	2.339	1.619	142,1	144,3	15.208	10.579	11,7	15,4
Giấy và các sản phẩm từ giấy		291		-24,1		1.491		-35,9
Chè	71	137	-6,6	-56,8	197	504	-47,6	-51,0
Than các loại	111	20	-38,0	-36,1	341	61	-96,4	-94,8
Hàng hóa khác		492.995		5,1		4.009.746		37,0
Tổng		3.811.821		11,2		27.765.303		21,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

2.3. Về nhập khẩu

Tháng 7/2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU đạt 1,19 tỷ USD, giảm 12,5% so với tháng 7/2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU đạt 9,08 tỷ USD, giảm 5,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Xu hướng giảm nhập khẩu hàng hóa từ nhiều thị trường lớn trong khối vẫn duy trì trong tháng 7/2022.

Bảng 4: Thị trường cung cấp hàng hóa cho Việt Nam trong khối EU tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 7/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2021 (%)	7 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Ai Len	210.371	-36,7	2.223.746	-14,5
Đức	296.568	-3,8	2.112.583	0,7
Italia	162.238	18,8	1.024.177	-5,0
Pháp	107.937	-36,3	916.082	-7,1
Bỉ	61.233	47,1	428.057	52,5
Hà Lan	50.440	-17,1	351.844	-12,3

Thị trường	Tháng 7/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2021 (%)	7 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Hungary	51.130	51,6	350.025	11,0
Tây Ban Nha	52.409	-6,4	329.698	-5,8
Thụy Điển	24.380	-5,1	200.510	-0,2
Ba Lan	30.884	-4,8	192.038	-25,6
Áo	22.819	-17,3	189.377	-2,5
Phần Lan	33.224	-28,1	135.670	-16,5
Đan Mạch	19.069	15,9	129.794	-9,4
CH Séc	11.343	37,6	84.344	0,7
Rumani	7.650	-15,1	54.724	-13,7
Bồ Đào Nha	9.052	-53,6	53.260	-44,9
Hy Lạp	8.728	18,0	43.289	-11,9
Slovakia	4.897	90,2	42.049	3,7
Bungari	4.076	9,6	38.305	-9,8
Luxembua	4.056	-39,7	34.051	8,8
Slovenia	4.523	-4,8	32.319	-9,5
Síp	3.436	0,4	24.685	-18,4
Croatia	4.106	11,5	24.406	4,8
Manta	3.008	38,6	24.151	14,4
Lítva	2.413	14,8	15.677	-18,8
Látvia	1.122	-24,6	13.470	11,4
Estonia	1.216	-1,8	9.208	-5,5
Tổng	1.192.328	-12,5	9.077.539	-5,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2022, kim ngạch các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ thị trường EU tiếp tục giảm như: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; sản phẩm hóa chất... Trong khi nhập khẩu dược phẩm, thức ăn gia súc và nguyên liệu, hóa chất... lại tăng.

Bảng 5: Mặt hàng nhập khẩu từ thị trường EU tháng 6/2022 và 6 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng	Tháng 7/2022		So với tháng 7/2021 (%)		7 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện		217.538		-36,8		2.310.567		-13,0
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác		224.610		-17,6		1.642.555		-14,2
Dược phẩm		103.089		5,8		961.141		10,7
Sản phẩm hóa chất		59.326		-49,8		401.349		0,2
Thức ăn gia súc và nguyên liệu		39.974		40,9		263.553		9,3
Hóa chất		43.948		179,2		219.028		98,5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày		20.452		-39,4		168.417		-22,5
Sữa và sản phẩm sữa		23.969		57,3		145.751		31,2
Chất dẻo nguyên liệu	5.291	24.397	-1,4	30,2	32.436	137.742	-25,7	-6,5
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng		15.443		201,3		123.070		11,2
Gỗ và sản phẩm gỗ		19.510		20,9		119.088		0,1
Vải các loại		17.245		3,5		111.067		9,1
Sản phẩm từ sắt thép		16.196		-0,3		100.698		-8,9
Sản phẩm từ chất dẻo		12.109		-5,8		89.895		-1,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm		12.267		159,5		80.819		228,4
Chế phẩm thực phẩm khác		12.929		91,0		73.168		40,6
Linh kiện, phụ tùng ô tô		5.633		-62,3		62.584		-41,6

Mặt hàng	Tháng 7/2022		So với tháng 7/2021 (%)		7 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Sắt thép các loại	2.286	9.387	1,3	29,2	15.361	60.495	-7,1	30,5
Kim loại thường khác	1.190	9.491	23,1	-1,3	7.156	57.939	-17,5	-3,4
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh		8.561		51,8		56.866		4,1
Ô tô nguyên chiếc các loại	78	4.807	169,0	154,9	883	52.736	40,8	9,5
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		7.572		-17,6		48.281		4,2
Giấy các loại	5.091	6.575	5,9	20,8	28.786	38.673	-36,6	-20,3
Sản phẩm từ cao su		3.848		3,0		27.325		16,4
Hàng thủy sản		4.283		83,5		21.597		4,9
Phân bón các loại	8.788	4.453	42,8	93,5	47.440	20.617	20,7	57,5
Cao su	545	2.276	0,2	32,3	7.062	18.319	-28,9	-7,9
Dây điện và dây cáp điện		1.610		-27,5		16.615		2,4
Sản phẩm khác từ dầu mỏ		1.942		-27,9		16.539		8,2
Nguyên phụ liệu dược phẩm		1.478		-16,6		13.877		-36,6
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh		1.391		19,4		11.720		64,0
Hàng điện gia dụng và linh kiện		1.419		48,8		8.329		-20,9
Xơ, sợi dệt các loại	281	1.040	-58,2	-58,3	2.041	7.983	-68,2	-59,9
Sản phẩm từ kim loại thường khác		1.072		29,9		7.145		9,8
Bánh kẹo và các sản		1.436		5,1		6.665		-10,7

Mặt hàng	Tháng 7/2022		So với tháng 7/2021 (%)		7 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
phẩm từ ngũ cốc								
Sản phẩm từ giấy		1.031		13,3		5.558		23,9
Quặng và khoáng sản khác	124	70	-72,6	-93,6	2.121	4.448	11,3	62,5
Nguyên phụ liệu thuốc lá		1.007		1.206,6		3.785		43,5
Phế liệu sắt thép				-100,0	2.178	1.068		-75,4
Điện thoại các loại và linh kiện		24		113,3		113		165,4
Hàng hóa khác		248.920		-4,4		1.560.352		-10,5
Tổng		1.192.328		-12,5	145.464	9.077.539		-5,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

III. Đánh giá và dự báo

Nhìn chung, tháng 7/2022 hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU đã có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại, chỉ còn tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2021, trong khi các tháng trước hầu hết đều đạt mức tăng trưởng trên 15%. Xu hướng xuất khẩu các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu vẫn khả quan, trong khi xuất khẩu các mặt hàng không thiết yếu giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Lạm phát đã tác động mạnh đến nhu cầu của người tiêu dùng EU, đặc biệt là xu hướng giảm tiêu dùng nhóm hàng phi thực phẩm lớn hơn nhiều so với nhóm hàng thực phẩm. Tuy nhiên, tiêu dùng của khu vực sẽ không sụt giảm quá mạnh khi tỷ lệ thất nghiệp được cải thiện so với cùng kỳ năm 2021.

Cho đến nay, lạm phát cao tạm thời chưa tác động lớn tới quá trình phục hồi của khu vực đồng tiền chung châu Âu. Việc các hoạt động dịch vụ, sản xuất mở cửa trở lại sau đại dịch COVID-19 giúp cho tình hình kinh tế châu Âu khởi sắc. Tuy nhiên, xu hướng giá cả tăng mạnh và khủng hoảng năng lượng sẽ tác động đến kinh tế khu vực trong nửa cuối năm 2022. Theo số liệu mới nhất từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), lạm phát tính theo năm ở khu vực đồng tiền chung châu Âu

(Eurozone) đạt mức cao kỷ lục 8,9% trong tháng 7/2022 do chi phí sinh hoạt tiếp tục gia tăng trên khắp châu lục, tăng từ 8,6% trong tháng 6/2022. Trong khi lạm phát của Liên minh châu Âu là 9,8% vào tháng 7/2022, tăng từ mức 9,6% trong tháng 6/2022.

Lạm phát cao, hoạt động sản xuất chậm lại khiến đồng Euro đang ở mức thấp nhất trong 20 năm so với đồng USD. Ngày 23/8/2022, đồng Euro ở mức 0,9924 USD đổi một Euro, mức thấp nhất từng được ghi nhận kể từ năm 2002. Đồng Euro yếu sẽ gây thêm thách thức đối với ECB trong cuộc chiến chống lạm phát bởi giá hàng hóa nhập khẩu, kể cả nguyên liệu sẽ tăng lên.

Giá cả hàng hóa tăng lên sẽ khiến người tiêu dùng châu Âu có xu hướng hạn chế chi tiêu, đặc biệt là đối với các mặt hàng không thiết yếu. Bên cạnh đó, tỷ giá thay đổi khiến giá hàng hóa nhập khẩu tăng, cùng với chi phí vận chuyển vẫn ở mức cao, càng làm cho giá hàng hóa cao hơn, có thể làm giảm nhu cầu tiêu thụ và nhu cầu nhập khẩu hàng hóa vào thị trường EU. Dự báo xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tới thị trường EU sẽ gặp nhiều khó khăn hơn, đặc biệt là với các mặt hàng không phải là nhu cầu thiết yếu như: Dệt may, Da giày, Gỗ và sản phẩm gỗ, Cà phê, Hạt tiêu, Hạt điều... Các doanh nghiệp cần tận dụng tối đa các lợi ích của Hiệp định EVFTA, đón bắt cơ hội nhu cầu thị trường thường tăng cao vào dịp cuối năm để duy trì tiến độ xuất khẩu tới thị trường EU trong các tháng cuối năm.

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại – Bộ Công Thương